

Bản án số: 09/2024/KDTM-ST
Ngày: 09 - 7 - 2024
V/v tranh chấp thực hiện nghĩa vụ hợp
đồng theo thỏa thuận

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thu Thúy

2. Ông Bùi Đức Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Kim Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2024/TLST- KDTM ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo thỏa thuận” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 111/2024/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tập đoàn C1; địa chỉ trụ sở: số C D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Văn H – chức vụ: Kế toán trưởng chi nhánh Tập đoàn C1 là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền lại số 1107/GUQ-TUB ngày 18/4/2024 và ông Nguyễn Đình C, chức vụ: phó phòng Kế toán, thống kê, tài chính - Công ty C1 là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 914/UQ-TKV ngày 01/4/2024; ông C có mặt; ông H vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ trụ sở công ty: Số nhà A, tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Đình Văn L** - chức danh: Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa - người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Căn cứ Hợp đồng số 438/HĐ-KHVT ngày 26/10/2011 giữa **Công ty TNHH một thành viên T** (thời điểm đó là Công ty con thuộc **Công ty TNHH một thành viên C1**) với **Công ty cổ phần Đ** về việc vận chuyển đất đá của **Công ty cổ phần Đ** qua tuyến đường của **Công ty T** quản lý.

Trong thời gian thực hiện Hợp đồng số 438/HĐ-KHVT từ tháng 10/2011 đến hết tháng 12/2011 hai bên đã thống nhất nghiệm thu, lập ký các biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đất đá vận chuyển qua đường của **Công ty T** quản lý tại **khu Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh** với tổng khối lượng đất vận chuyển qua đường là: 54.067,5 m³ (nhân với đơn giá mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng), **Công ty TNHH một thành viên T** đã viết hóa đơn cho **Công ty cổ phần Đ** tổng giá trị là: 5.067.244.525đ (*năm tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng*) đã bao gồm tiền thuế GTGT.

Năm 2012, **Công ty cổ phần Đ** đã thanh toán chuyển khoản cho **Công ty TNHH một thành viên T** số tiền là 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng chẵn*).

Tại Biên bản làm việc ngày 10/9/2013 về việc thanh toán công nợ giữa **Công ty TNHH một thành viên T** và **Công ty cổ phần Đ**, **Công ty TNHH một thành viên C1** (Công ty mẹ) đã thực hiện thanh toán bù trừ công nợ của **Công ty TNHH một thành viên C1** vào số nợ của **Công ty cổ phần Đ** với số tiền là: 2.673.999.696 đồng. Như vậy, số tiền **Công ty cổ phần Đ** còn nợ **Công ty TNHH một thành viên T** là 2.293.244.984 đồng, hạn trả nợ hết ngày 31/12/2013.

Thực hiện Quyết định số 502/QĐ-TKV ngày 14/03/2014 của **Tập đoàn C1** về việc giải thể **Công ty TNHH một thành viên T**; Công văn số 1423/TKV-TCCB ngày 14/03/2014 của **Tập đoàn C1** về việc sắp xếp lại tổ chức **Công ty C1** kể từ ngày 01/04/2014. **Công ty C1** – Vinacomin thực hiện tiếp nhận toàn bộ tài sản, công nợ, tiền vốn và con người nguyên trạng của **Công ty T** về **Công ty C1** – Vinacomin, như vậy số tiền **Công ty cổ phần Đ** còn nợ **Công ty T** là: 2.293.244.984 đồng đã được bàn giao lại cho **Công ty C1** tiếp nhận và thu hồi tiếp. Từ tháng 01/04/2014 đến nay, **Công ty cổ phần Đ** chưa thanh toán bất kỳ thêm khoản tiền nào đối với công nợ đọng còn lại nêu trên, **Công ty C1** đã nhiều lần gửi rất nhiều công văn đề nghị thanh toán công nợ và cử cán bộ trực tiếp đến liên hệ làm việc và ký biên bản làm việc với **Công ty cổ phần Đ** để đôn đốc, yêu cầu thanh

toán dứt điểm khoản công nợ, nhưng Công ty vẫn cố tình chây ì không trả khoản tiền nợ tồn đọng dài hạn nêu trên. Theo Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 05/7/2023 giữa Công ty C1 và Công ty cổ phần Đ kết luận tại thời điểm ngày 30/6/2023 Công ty C1 còn phải thu Công ty cổ phần Đ tổng số tiền nợ là: 2.293.244.984 đồng, có ký đóng dấu giữa hai bên.

Việc Công ty cổ phần Đ không trả nợ đã gây cho nguyên đơn nhiều khó khăn, thiệt hại. Do vậy, nguyên đơn đã có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế giữa hai bên. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chuyển đơn đến Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh giải quyết theo thẩm quyền. Theo quy định của pháp luật, nguyên đơn xác định khởi kiện Công ty cổ phần Đ tại Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm các vấn đề sau:

- Buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả cho Tập đoàn C1 số tiền nợ tồn đọng là: 2.293.244.984 đồng.

- Buộc Công ty cổ phần Đ phải trả cho Tập đoàn C1 số tiền lãi chậm trả theo quy của pháp luật với mức lãi suất được xác định bằng 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng), thời gian chậm trả nợ tính từ tháng 10 năm 2013 đến thời điểm hiện tại tháng 9/2023 là: 119 tháng, như vậy số tiền lãi chậm trả được tính như sau $(2.293.244.984 \text{ đồng} \times 0,83 \%) \times 119 \text{ tháng} = 2.265.037.908đ$ (hai tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu, không trăm ba bảy nghìn chín trăm linh tám đồng).

Tổng số tiền nợ gốc tồn đọng và số tiền lãi chậm trả là: 4.558.282.737đ (bốn tỷ năm trăm lăm mươi tám triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng).

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07 tháng 5 năm 2024, nguyên đơn hay đổi yêu cầu khởi kiện về thời điểm tính lãi từ ngày 01/01/2014 đến tháng 07/5/2024. Như vậy, số tiền lãi chậm trả được tính bằng: $2.293.244.984 \text{ đồng} \times 10\% \times 3.779/365 = 2.374.293.916 \text{ đồng}$ và tiếp tục tính lãi chậm trả đến ngày tuyên án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc, bổ sung thời điểm tính lãi chậm trả đến ngày 09/7/2024.

2. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Công ty cổ phần Đ đã được tòa án thông báo tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng Công ty cổ phần Đ không cung cấp lời khai và không cung cấp các tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đã tổng đạt cho Công ty cổ phần Đ nhưng Công ty cổ phần Đ đều vắng mặt nên không tiến

hành hòa giải được.

Tại Công văn số 48/KHĐT-ĐKKD ngày 20/3/2024 của Phòng đăng ký kinh doanh- **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q** cho biết: **Công ty cổ phần Đ**, mã số doanh nghiệp: 5700514835, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến thời điểm hiện tại đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/12/2019, địa chỉ trụ sở chính: **số nhà A, tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh**; người đại diện theo pháp luật của công ty là **Đình Văn L**, chức danh: Tổng giám đốc.

Tình trạng pháp lý của **công ty Cổ phần Đ** tại cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp hiện nay: đang hoạt động.

3. Do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nên căn cứ vào khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: căn cứ Điều 389, 518 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc **Công ty cổ phần Đ** phải thanh toán cho **Tập đoàn C1** số tiền là 4.707.120.937đ (*bốn tỷ, bảy trăm linh bảy triệu, một trăm hai mươi nghìn, chín trăm ba mươi bảy đồng*), trong đó nợ gốc còn lại của hợp đồng về việc vận chuyển đất đá của **Công ty cổ phần Đ** qua đường của **Công ty T** được ký ngày 26/10/2011 là: 2.293.244.984đ (*hai tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng*), lãi chậm trả là: 2.413.875.953đ (*hai tỷ, bốn trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định loại vụ việc tranh chấp: theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ còn thiếu theo hợp đồng. Yêu cầu khởi kiện của đương sự xuất phát từ quan hệ hợp đồng giữa hai công ty có đăng ký kinh doanh, đều vì mục đích lợi nhuận. Do vậy, quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh

chấp thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo thỏa thuận”, là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền của Tòa án: tại Điều 6 của hợp đồng về việc vận chuyển đất đá của Công ty cổ phần Đ qua đường của Công ty T ngày 26/10/2011, các đương sự có sự thỏa thuận trong trường hợp phát sinh tranh chấp thì vụ việc tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh giải quyết. Tuy nhiên, theo điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Như vậy thỏa thuận lựa chọn tòa án giải quyết tranh chấp tại Điều 6 Hợp đồng đã ký kết giữa các bên không có hiệu lực. Bị đơn Công ty cổ phần Đ do ông Đinh Văn L là người đại diện theo pháp luật có địa chỉ trụ sở tại địa chỉ trụ sở: số nhà A, tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn Công ty cổ phần Đ vắng mặt tại phiên tòa; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Văn H vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần Đ, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Văn H.

[1.4] Về quyền khởi kiện: Công ty TNHH một thành viên T tại thời điểm ký hợp đồng ngày 26/10/2011 với Công ty cổ phần Đ có đầy đủ tư cách pháp nhân và là Công ty con thuộc Công ty TNHH một thành viên C1 – Vinacomin. Thực hiện Quyết định số 502/QĐ-TKV ngày 14/03/2014 của Tập đoàn C1 về việc giải thể Công ty TNHH một thành viên T; Công văn số 1423/TKV-TCCB ngày 14/03/2014 của Tập đoàn C1 về việc sắp xếp lại tổ chức công ty C1, kể từ ngày 01/04/2014 Công ty C1 – Vinacomin thực hiện tiếp nhận toàn bộ tài sản, công nợ, tiền vốn và con người nguyên trạng của Công ty T về Công ty C1 – Vinacomin. Căn cứ Quyết định về việc thành lập chi nhánh Tập đoàn C1 và giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh đăng ký lần thứ 2 ngày 19/3/2020 thì Công ty C1 là chi nhánh Tập đoàn C1. Do vậy, Tập đoàn C1 khởi kiện vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 84 Bộ luật Dân sự; Điều 44 Luật Doanh nghiệp; khoản 7 Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện: hợp đồng về việc vận chuyển đất đá của Công ty cổ phần Đ qua đường của Công ty T được ký ngày 26/10/2011. Ngày 31/3/2013, hai công ty lập biên bản thanh lý hợp đồng, theo đó Công ty cổ phần Đ còn nợ Công

ty T số tiền là 4.967.244.525 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 10/9/2013, Công ty cổ phần Đ thống nhất thanh toán công nợ cho Công ty T trừ đi số tiền Công ty CI còn nợ Công ty cổ phần Đ, số tiền Công ty cổ phần Đ còn nợ nguyên đơn là 2.293.244.984 đồng, hạn thanh toán trước ngày 31/12/2013. Từ năm 2014 đến nay, bị đơn không trả nợ cho nguyên đơn nhưng giữa hai bên đều có biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn thừa nhận số tiền nợ. Ngày 05/7/2023, tại biên bản đối chiếu công nợ, Công ty cổ phần Đ đã thừa nhận toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với nguyên đơn. Như vậy, theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày 05/7/2023.

[1.6] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyên tiếp như sau: “giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực này mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”

Do hợp đồng của nguyên đơn và bị đơn được ký ngày 26/10/2011, thanh lý hợp đồng ngày 31/3/2013 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[1.7] Về việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi chậm trả không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hiệu lực hợp đồng: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của đương sự, các tài liệu do đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy: hợp đồng về việc vận chuyển đất đá của Công ty cổ phần Đ qua đường của Công ty T ngày 26/10/2011 được ký kết giữa Công ty TNHH một thành viên T với Công ty cổ phần Đ trên cơ sở tự nguyện, là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với các quy định của các Điều 121, 122, 124, 389, 518 Bộ luật Dân sự 2005 và phù hợp với các quy định của Luật Thương mại năm 2005. Như vậy, Hợp đồng giữa các bên là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ là: 2.293.244.984đ (hai tỷ

hai trăm chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng) thì thấy:

Ngày 26/10/2011, Công ty TNHH một thành viên T với Công ty cổ phần Đ ký Hợp đồng số 438/HĐ-KHVT về việc vận chuyển đất đá của Công ty cổ phần Đ qua tuyến đường của Công ty T quản lý. Nội dung hợp đồng thỏa thuận về đối tượng hợp đồng, số lượng đất đá và thời hạn vận chuyển. Trong thời gian thực hiện từ tháng 10/2011 đến hết tháng 12/2011, hai bên đã thống nhất nghiệm thu, lập ký các biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đất đá vận chuyển qua đường của Công ty T quản lý tại khu Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh, với tổng khối lượng đất đá vận chuyển qua đường là: 54.067,5m³ (nhân với đơn giá mà 2 bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng là 85.200đ/m³, chưa bao gồm GTGT). Công ty TNHH một thành viên T đã viết hóa đơn cho Công ty cổ phần Đ tổng giá trị là: 5.067.244.525đ (Năm tỷ không trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi lăm đồng) đã bao gồm tiền thuế GTGT.

Năm 2012, Công ty cổ phần Đ đã thanh toán chuyển khoản cho Công ty TNHH một thành viên T số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng chẵn).

Ngày 31/3/2013, hai công ty lập biên bản thanh lý hợp đồng, theo đó Công ty cổ phần Đ còn nợ Công ty T số tiền là 4.967.244.525 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 10/9/2013, Công ty cổ phần Đ thống nhất thanh toán công nợ cho Công ty T trừ đi số tiền Công ty C1 còn nợ Công ty cổ phần Đ là 2.673.999.696 đồng. Như vậy, số tiền Công ty cổ phần Đ còn nợ nguyên đơn là 2.293.244.984 đồng, hạn thanh toán trước ngày 31/12/2013.

Thực hiện Quyết định số 502/QĐ-TKV ngày 14/03/2014 của Tập đoàn C1 về việc giải thể Công ty TNHH một thành viên T; Công văn số 1423/TKV-TCCB ngày 14/03/2014 của Tập đoàn C1 về việc sắp xếp lại tổ chức công ty C1, kể từ ngày 01/04/2014 Công ty C1 – Vinacomin thực hiện tiếp nhận toàn bộ tài sản, công nợ, tiền vốn và con người nguyên trạng của Công ty T về Công ty C1 – Vinacomin. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh đăng ký lần thứ 2 ngày 19/3/2020 thì Công ty C1 là chi nhánh Tập đoàn C1. Như vậy, số tiền Công ty cổ phần Đ còn nợ Công ty T là: 2.293.244.984 đồng đã được bàn giao lại cho Công ty C1 tiếp nhận và thu hồi tiếp. Từ tháng 01/04/2014, đến nay, Công ty cổ phần Đ chưa thanh toán bất kỳ thêm khoản tiền nào đối với công nợ nêu trên cho nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.293.244.984 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho Công ty cổ phần Đ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng Công ty cổ phần Đ không có ý kiến phản đối những tình tiết, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không đến phiên tòa để trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ có trong hồ sơ. Theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và quy định tại Điều 74, Điều 85 Luật Thương mại thì việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.293.244.984 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/7/2023 giữa Công ty C1 với Công ty cổ phần Đ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi chậm trả:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu giải quyết buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả của số tiền 2.293.244.984 đồng tính từ ngày 01/01/2024 (là ngày quá hạn bị đơn không trả tiền theo biên bản làm việc ngày 10/9/2013) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/7/2024) với mức lãi suất 10%/năm.

Tại Hợp đồng số 438/HĐ-KHVT ngày 26/10/2011, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về lãi chậm trả.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại, Điều 11 Nghị quyết số: 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì lãi suất chậm trả là lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP N, Ngân hàng N1, Ngân hàng TMCP C2 có trụ sở, chi nhánh tại địa phương nơi Tòa án giải quyết tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Theo tài liệu do Ngân hàng N1 - chi nhánh Q, Ngân hàng Thương mại cổ phần N - chi nhánh Q và Ngân hàng Thương mại cổ phần C2 - chi nhánh Q cung cấp thì lãi suất cho vay trung, dài hạn đối với doanh nghiệp kinh doanh thông thường, lãi suất quá hạn trung bình lần lượt là $(14,25\%/năm + 13,72\%/năm + 12,25\%/năm):3 = 13,4\%/năm$; đối với lãi suất quá hạn áp dụng cho khoản vay ngắn hạn đối với doanh nghiệp kinh doanh thông thường lần lượt là $(11,55\%/năm + 8,52\%/năm + 14,25\%/năm):3 = 11,44\%/năm$. Như vậy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu Công ty cổ phần Đ thanh toán là 10%/năm thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (09/7/2024) là: $2.293.244.984 \text{ đồng} \times 10\% \times 3842 \text{ ngày}/365 = 2.413.875.953 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch về yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 121, 122, 124, 389, 518 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74, 85, 306 Luật thương mại năm 2005; Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho Tập đoàn C1 số tiền là 4.707.120.937đ (*bốn tỷ, bảy trăm linh bảy triệu, một trăm hai mươi nghìn, chín trăm ba mươi bảy đồng*), trong đó nợ gốc còn lại của hợp đồng về việc vận chuyển đất đá của Công ty cổ phần Đ qua đường của Công ty T được ký ngày 26/10/2011 là: 2.293.244.984đ (*hai tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng*), lãi chậm trả là: 2.413.875.953đ (*hai tỷ, bốn trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi ba đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/7/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần Đ phải chịu 112.707.000đ (*một trăm mười hai triệu, bảy trăm linh bảy nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Tập đoàn C1 số tiền 56.279.000đ (*năm mươi sáu triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0000371 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn **Tập đoàn C1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn **Công ty Cổ phần Đ** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Cúc

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hạ Long;
- Chi cục THADS TP Hạ Long;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Cúc